

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế cuối HKII (năm học 2016 – 2017)

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1073	240	227	292	175	139
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỉ lệ so với tổng số)	1073	240	227	292	175	139
III	Kết quả học tập và rèn luyện của học sinh cuối HKII:	1070	240	227	289	175	139
1	Các môn học và HĐ giáo dục						
a	Tiếng Việt	1070	1070	1070	1070	1070	1070
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	51.4	60.4%	62.9%	42.3%	51.5%	36.6%
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	48.6	39.6%	37.1%	57.7%	48.5%	63.4%
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0	0
b	Toán	1070	1070	1070	1070	1070	1070
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	57.1	57.5%	79.7%	40.1%	54.9%	57.5%
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS))	42.9	42.5%	20.3%	59.9%	45.1%	42.5%
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0	0
c	Đạo đức	1070	1070	1070	1070	1070	1070
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	65.6	64.5%	87.6%	53.2%	66.3%	56.1%
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	34.4	35.5%	12.4%	46.8%	33.7%	43.9%
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0	0
d	Tự nhiên và xã hội	756	756	756	756		
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	40.7	64.1%	74.0%	39.4%		
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	59.3	35.9%	26.0%	60.6%		
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0		
e	Khoa học	314				314	314
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	64.0				80.0%	50.3%
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	36.0				20.0%	49.7%
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0				0	0
g	Lịch sử và Địa lí	1070	1070	1070	1070	1070	1070
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	37.4	35.8%	40.0%	38.0%	39.5%	32.3%
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	62.6	64.2%	60.0%	62.0%	60.5%	67.7%
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0	0
h	Âm nhạc	1070	1070	1070	1070	1070	1070
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	55.7	57.0%	69.6%	43.5%	62.9%	46.7%
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	44.3	43.0%	30.4%	56.5%	37.1%	53.3%
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0	0
i	Mĩ thuật	1070	1070	1070	1070	1070	1070
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	37.4	35.8%	40.0%	38.0%	39.5%	32.3%
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	62.6	64.2%	60.0%	62.0%	60.5%	67.7%
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0	0
k	Thủ công/Kĩ thuật	1070	1070	1070	1070	1070	1070

	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	38.8	37.5%	41.8%	38.7%	40.6%	34.5%
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	61.2	62.5%	58.2%	61.3%	59.4%	65.5%
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0	0	00	0	0	0
l	Thể dục	1070	1070	1070	1070	1070	1070
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	37.7	40.0%	40.0%	37.3%	34.9%	34.5%
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	62.3	60.0%	60.0%	62.7%	65.1%	65.5%
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0			0	0	0
m	Ngoại ngữ	603			603	603	603
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	65.5			85.4%	44.6%	50.3%
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	34.5			14.6%	55.4%	49.7%
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)						
n	Tin học	603			603	603	603
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	55.0			63.3%	49.8%	44.6%
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	45.0			36.7%	50.2%	55.4%
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0			0	0	0
2	Các năng lực						
a	Tự phục vụ, tự quản	1070	1070	1070	1070	1070	1070
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	821	66.3	87.2	73.4	85.7	73.4
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	249	33.8	12.8	26.6	14.3	26.6
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0	0
b	Hợp tác	1070	1070	1070	1070	1070	1070
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	797	61.7	79.3	75.8	84.0	74.1
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	273	38.3	20.7	24.2	16.0	25.9
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0	0
c	Tự học và giải quyết vấn đề	1070	1070	1070	1070	1070	1070
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	526	50.8	67.4	40.8	49.7	33.1
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	544	49.2	32.6	59.2	50.3	66.9
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0	0
2	Các phẩm chất						
a	Chăm học, chăm làm	1070	1070	1070	1070	1070	1070
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	653	61.3	78.9	43.9	55.4	74.1
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	417	38.8	21.1	56.1	44.6	25.9
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0	0
b	Tự tin, trách nhiệm	1070	1070	1070	1070	1070	1070
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	688	57.1	67.4	56.7	72.0	77.7
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	382	42.9	32.6	43.3	28.0	22.3
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0	0
c	Trung thực, kỷ luật	1070	1070	1070	1070	1070	1070
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	882	70.0	90.7	81.0	93.1	79.9
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	188	30.0	9.3	19.0	6.9	20.1
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0	0
d	Đoàn kết, yêu thương	1070	1070	1070	1070	1070	1070
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	993	81.3	98.7	95.2	94.3	96.4
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	77	18.8	1.3	4.8	5.7	3.6
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0	0

*Thành tích học sinh

TT	Nội dung	Năm học 2016 - 2017		
		Cấp Quận	Cấp Thành phố	Cấp Quốc gia
1	Giải Toán qua mạng Internet TV. TA	Nhì: 7 Ba: 4 KK: 11	Ba: 1	HCD: 1
2	Tiếng Anh trên Internet	Nhì: 3 Ba: 2 KK: 7		
3	Olympic tiếng Anh	Nhì: 1		
4	Thể dục thể thao	Nhất: 3 Nhì: 1 Ba: 2	HC Đồng: 2 (cờ vua, bóng đá)	
5	Thi tin học trẻ không chuyên	Ba: 1	Ba: 1	
6	Giai điệu tuổi hồng	Nhất: 1	Nhì 1	
	Tổng	43 giải	5 giải	1 giải

* Thành tích giáo viên:

Các hoạt động	Năm 2016-2017		
	Quận	TP	QG
1.Thi GVG:	03 GV đạt giải		
2. Bài giảng Elearning	Nhất: 1 Nhì: 1 Ba : 1	Nhất: 1 Nhì: 1 Ba: 1	3 bài giảng vào chung khảo cấp Quốc gia
3. Ngày hội VH – TDTT	1KK thi giọng hát hay Quận LB		

Giang Biên, ngày 15 tháng 9 năm 2017.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hằng Nga

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học
Năm học 2017 – 2018

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	22/29 lớp	0,76 phòng/lớp
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	22	
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất (m2)	16992	13,4m2/học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m2)	13. 611	10,8 m2/học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	2340	1,85 m²/học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	1456	1,2 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	0	
3	Diện tích thư viện (m ²)	152	0,12 m ² /hs
4	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	365	0,29 m ² /hs
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)	367	0,29 m ² /hs
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	29	1 bộ / lớp
1	Khối lớp 1	6	1 bộ / lớp
2	Khối lớp 2	6	1 bộ / lớp
3	Khối lớp 3	6	1 bộ / lớp
4	Khối lớp 4	7	1 bộ / lớp
5	Khối lớp 5	4	1 bộ / lớp
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	98	9 hs/máy
IX	Tổng số thiết bị		
1	Ti vi	2	14 lớp/cái
2	Cát xét	9	4 lớp/cái
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	14 lớp/cái
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Máy chiếu Projector	33	1,14 lớp/máy
6	Máy chiếu vật thể	25	0,86 lớp/máy
7	Máy scan	1	1/1 Văn phòng
8	Máy photo	1	1/1 văn phòng/cái
9	Bảng tương tác thông minh	2	
10	Laptop	22	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	130
XI	Nhà ăn	360

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	29		1,2m ² / chỗ
XIII	Khu nội trú	Không có		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		10		0,02
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		0		

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang TT điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Giang Biên, ngày 15 tháng 9 năm 2017

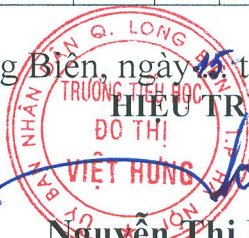
HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Thị Hằng Nga

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2017 – 2018

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	Th S	ĐH	C Đ	TC CN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	74	38	36			34	17	5	18	
I	Giáo viên	48	30	18			27	16	5		
A	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	15	8	7			9	5	1		
1	Mĩ thuật	2	2				1	1			
2	Thể dục	3	2	1			3				
3	Âm nhạc	2	2					2			
4	Tiếng nước ngoài	6	1	5			3	2	1		
5	Tin học	2	1	1			2				
B	GV cơ bản	33	22	11			18	11	4		
C	GVTPT	1	1					1			
II	Cán bộ quản lý	3	3				3				
1	Hiệu trưởng	1	1				1				
2	Phó hiệu trưởng	2	2				2				
III	Nhân viên	23	4	19			3	2		18	
1	Nhân viên văn thư	1		1				1			
2	Nhân viên kế toán	1	1				1				
3	Thủ quỹ							1			
4	Nhân viên y tế	1	1								
5	Nhân viên thư viện	1	1				1				
6	Nhân viên thiết bị		0								
7	Nhân viên khác	19	1	18			1			18	

Giang Biên, ngày 15 tháng 9 năm 2017.


HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hằng Nga